Số: 4242132

	FUSO CANTER TF4.9 - Thùng mui bạt - Tôn kẽm	SMRM Ben tự trọng nhẹ - Trục Fengbao Ty Hyva
Giá niêm yết:	**619.000.000đ**	**531.000.000đ**
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	6.110 x 1.890 x 2.900 mm	9.300 x 2.500 x 3.360 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	4.450 x 1.750 x 680/1.830 mm (14,25 m^3)	8.410 x 2.405 x 1.297 mm
Chiều dài cơ sở	3.400 mm	4.540 + 1.310 + 1.310 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.390/1.435 mm	
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	2.800 kg	7.800 kg
Khối lượng chở cho phép	1.995 kg	29.110 kg
Khối lượng toàn bộ	4.990 kg	36.910 kg
Số chỗ ngồi	3 chỗ	
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	Mitsubishi 4P10 - KAT2	
Loại động cơ	Diesel, 4 kỳ, 4 xilanh thẳng hàng, tăng áp, làm mát bằng nước, làm mát khí nạp, phun nhiên liệu trực tiếp điều khiển điện tử (ECU)	
Dung tích xi lanh	2.998 cc	
Công suất cực đại/ tốc độ quay	130/3.500 Ps/(vòng/phút)	
Mô men xoắn/ tốc độ quay	300/1.300 N.m/(vòng/phút)	
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực	
Hộp số	Mitsubishi M038S5, cơ khí, 5 số tiến, 1 số lùi	
Tỷ số truyền	ih1= 5,494; ih2=3,193; ih3=1,689; ih4=1,000; ih5=0,723; iR=5,494	
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Phanh đĩa, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không. Trang bị hệ thống chống bó cứng phanh ABS và hệ thống phân bổ lực phanh điện tử EBD	Locke 3 trục
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Gối thẳng Nhíp 7 lá (90×16 mm)
LỐP XE:		
Trước/Sau	7.00R16 / Dual 7.00R16	12R22.5 (Lắp theo yêu cầu khách hàng)
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	44,4 %	
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	6,76 m	
Tốc độ tối đa	116 km/h	
Dung tích thùng nhiên liệu	100 lít	
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Trục vít - ê cu bi; Dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực	